

Số: 05/QĐ-SKHCHN

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-SKHCHN ngày 28/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, các Trưởng/Phó phòng và các Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TT và UD KHCN (đăng web);
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Vinh Liên Trang

Biểu số 01 - Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1098702)

Chương: 417

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SKHCN ngày 11/01/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	KP đã phân bổ	Trong đó			
				Văn phòng Sở	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin ứng dụng và KHCN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
1	2	3	4 = 5+6+7+8	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	157	157	152	5	-	-
1	Lệ phí	7	7	2	5	-	-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2	2	2			
	Lệ phí công bố hợp quy	5	5		5		

2	Phí	150	150	150	-	-	-
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	140	140	140			
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	10	10	10			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	128	128	128	-	-	-
1	Chi sự nghiệp khoa học						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính	128	128	128	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128	128	128			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	29	29	24	5	-	-
1	Lệ phí	7	7	2	5	-	-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2	2	2			
	Lệ phí công bố hợp quy	5	5		5		
2	Phí	22	22	22	-	-	-
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	21	21	21			
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	1	1	1			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.343	25.546	23.563	3.808	2.955	17

1	Chi quản lý hành chính	5.444	5.444	3.530	1.914	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.356	5.356	3.460	1.896		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	88	88	70	18		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.899	20.102	20.033	1.894	2.955	17
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	15.296	15.296	15.236	-	60	-
	- Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia	-	-				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở	15.296	15.296	15.236		60	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	994	994			994	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.609	3.812	4.797	1.894	1.901	17
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn Viện trợ						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						

Biểu số 02 - Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1021455)

Chương: 417

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SKHCHN ngày 11/01/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	152
1	Lệ phí	2
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2
2	Phí	150
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	140
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	10
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	128
1	Chi sự nghiệp khoa học	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

2	Chi quản lý hành chính	128
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	24
1	Lệ phí	2
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2
2	Phí	22
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	21
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	1
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.560
1	Chi quản lý hành chính	3.530
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.460
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.030
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	15.233
	- <i>Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở</i>	15.233
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.797

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn Viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

